

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINAFCO

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN VINAFCO
DN: c=VN, st=HÀ NỘI,
l=Thanh Trì, cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN VINAFCO,
0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0100108504
Date: 2026.04.24 18:32:54
+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 065./2026/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp
nhất quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ
năm trước.

Hà nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 2,97 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh tăng chi phí nhân viên quản lý và chi phí mua ngoài khác.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh tăng lãi suất vay ngân hàng trong kỳ.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý I Năm 2026

Công ty Cổ phần Vinafco

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 – 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 – 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 – 34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	Trình bày lại VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		809.479.252.248	802.187.118.083
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	55.894.209.312	56.687.585.424
111	1. Tiền		55.794.209.312	56.587.585.424
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000	100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		343.592.477.875	350.889.126.253
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	361.114.227.875	368.410.876.253
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(17.521.750.000)	(17.521.750.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		380.648.164.838	370.673.746.958
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	321.646.809.722	321.065.744.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.811.076.311	8.079.849.613
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	69.507.661.087	65.846.554.034
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.317.382.282)	(24.318.401.636)
140	IV. Hàng tồn kho		20.533.386.855	15.209.149.646
141	1. Hàng tồn kho	5	20.816.832.602	15.492.595.393
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		8.811.013.368	8.727.509.802
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8	7.438.627.710	6.473.679.507
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.364.117.526	2.253.830.295
163	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	8.268.132	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		339.854.934.160	343.815.364.681
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.320.055.591	4.170.815.591
215	4. Phải thu dài hạn khác		5.320.055.591	4.170.815.591
220	II. Tài sản cố định		235.579.391.775	244.799.253.022
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	200.400.051.551	209.242.143.020
222	- Nguyên giá		677.825.672.827	679.921.113.263
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(477.425.621.276)	(470.678.970.243)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.760.026.965	2.854.118.800
225	- Nguyên giá		3.010.938.520	3.010.938.520
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(250.911.555)	(156.819.720)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	32.419.313.259	32.702.991.202
228	- Nguyên giá		58.593.170.648	58.516.170.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.173.857.389)	(25.813.179.446)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		35.251.873.687	26.780.937.162
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	35.251.873.687	26.780.937.162
270	VII. Tài sản dài hạn khác		63.703.613.107	68.064.358.906
271	2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		63.572.538.207	67.933.284.006
272	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		131.074.900	131.074.900
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.149.334.186.408	1.146.002.482.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		441.713.473.833	447.310.387.073
310	I. Nợ ngắn hạn		387.788.581.149	394.170.867.781
311	4. Phải trả người bán ngắn hạn	13	198.679.105.584	228.985.864.708
312	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		764.804.498	523.463.548
313	6. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	746.432.620	749.731.020
314	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	6.965.626.219	5.296.137.013
315	8. Phải trả người lao động		14.760.889.454	27.076.199.408
316	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	42.234.199.544	29.190.323.049
319	10. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		180.000.000	270.000.000
320	11. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.669.128.712	10.205.378.225
321	12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	110.526.215.780	91.533.592.072
323	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		262.178.738	340.178.738
330	II. Nợ dài hạn		53.924.892.684	53.139.519.292
338	14. Phải trả dài hạn khác	16	7.215.480.785	6.191.980.785
339	15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	42.107.905.676	42.346.032.284
342	16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.347.750.424	3.347.750.424
343	17. Dự phòng phải trả dài hạn		1.253.755.799	1.253.755.799
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		707.620.712.575	698.692.095.691
411	18. Vốn góp của chủ sở hữu	18	340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	19. Thặng dư vốn		45.847.272.500	45.847.272.500
414	20. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	21. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	22. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	23. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
420	24. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		260.006.862.895	254.646.165.844
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		254.646.165.844	241.009.586.983
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.360.697.051	13.636.578.861
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		39.947.694.417	36.379.774.584
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.149.334.186.408	1.146.002.482.764

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	375.195.769.594	285.045.558.393	375.195.769.594	285.045.558.393
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		375.195.769.594	285.045.558.393	375.195.769.594	285.045.558.393
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	349.817.268.279	261.061.097.771	349.817.268.279	261.061.097.771
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.378.501.315	23.984.460.622	25.378.501.315	23.984.460.622
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.252.428.491	4.898.783.889	5.252.428.491	4.898.783.889
23	8. Chi phí tài chính	22	2.148.882.471	619.519.175	2.148.882.471	619.519.175
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.133.880.083	569.598.887	2.133.880.083	569.598.887
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	19.942.025.807	15.726.857.797	19.942.025.807	15.726.857.797
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.540.021.528	12.536.867.539	8.540.021.528	12.536.867.539
31	12. Thu nhập khác	24	1.007.257.611	790.509.878	1.007.257.611	790.509.878
32	13. Chi phí khác	25	439.841.971	1.235.036.770	439.841.971	1.235.036.770
40	14. Lợi nhuận khác		567.415.640	(444.526.892)	567.415.640	(444.526.892)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.107.437.168	12.092.340.647	9.107.437.168	12.092.340.647
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	2.628.820.284	2.645.826.331	2.628.820.284	2.645.826.331
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.478.616.884	9.446.514.316	6.478.616.884	9.446.514.316

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 31/03/2026

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trĩ, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		5.360.697.051	8.647.687.293	5.360.697.051	8.647.687.293
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.117.919.833	798.827.023	1.117.919.833	798.827.023
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	159	256	159	256

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.107.437.168	12.092.340.647
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.824.923.803	9.317.931.181
03	Các khoản dự phòng		(1.019.354)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.951.251.040)	(5.205.868.368)
06	Chi phí lãi vay		2.133.880.083	569.598.887
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.113.970.660	16.774.002.347
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(11.645.712.454)	36.315.240.567
10	Tăng hàng tồn kho		(5.324.237.209)	(1.047.474.658)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(14.028.386.014)	(42.171.984.013)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		2.968.320.757	(2.771.154.019)
14	Chi phí đi vay đã trả		(2.201.347.280)	(626.298.747)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.543.312.323)	(6.252.019.167)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(78.000.000)	(46.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.738.703.863)	173.412.310
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.908.288.932)	(6.752.917.153)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		715.833.985	354.545.455
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(97.643.735.184)	(21.360.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		104.940.383.562	32.259.084.232
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.639.935.620	4.520.760.320
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.255.870.949)	9.021.472.854

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.450.000.000	
33	2. Tiền thu từ đi vay		78.886.975.176	19.621.399.686
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(60.020.740.574)	(42.143.730.564)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(111.737.502)	(219.220.778)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.298.400)	(22.301.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21.201.198.700	(22.763.853.256)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(793.376.112)	(13.568.968.092)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56.687.585.424	53.515.679.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		55.894.209.312	39.946.711.619

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Cẩm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng			thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị. Văn phòng giao dịch tại Số 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.
Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco (ii)	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	45,96%	45,96%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

(ii) Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 90,12% vốn) nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty

có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất *các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.
Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
 - Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một

số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2026, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty còn lại.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	107.052.415	43.474.606
Tiền gửi không kỳ hạn	55.687.156.897	56.544.110.818
Tiền đang chuyển	100.000.000	100.000.000
	55.894.209.312	56.687.585.424

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	343.592.477.875	350.889.126.253
Cho vay	17.521.750.000	17.521.750.000
	361.114.227.875	368.410.876.253

5. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	20.303.817.723	15.265.787.473
Công cụ, dụng cụ	259.146.921	226.807.920
Chi phí sản xuất KDDD	253.867.958	-
	20.816.832.602	15.492.595.393

6. Phải thu khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	7.723.799.471	2.072.926.853
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	16.585.951.735	20.770.046.269
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda VN	51.029.753.523	50.671.825.870
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	41.940.812.254	43.940.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.018.718.398
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	9.344.037.287	12.969.732.130
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	4.442.297.400
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	8.304.346.519	5.745.000.043
Khác	166.257.093.135	164.434.385.730
	321.646.809.722	321.065.744.947
Bên liên quan	74.733.320	21.187.440
(Thuyết minh 30)		

7. Phải thu khác

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	12.935.290	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.385.889.282	5.790.407.847
Tạm ứng	8.559.112.507	8.724.922.996
Ký cược, ký quỹ	2.039.310.000	2.655.960.000
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	50.125.017.520	41.045.061.737
Phải thu khác	4.385.396.488	7.630.201.454
	69.507.661.087	65.846.554.034
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.320.055.591	4.170.815.591
	5.320.055.591	4.170.815.591

8. Chi phí trả trước

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	723.460.283	368.302.380
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.751.631.044	1.574.216.660
Chi phí bảo hiểm	1.751.212.708	1.261.760.172
Chi phí thuê kho	274.548.387	199.548.387
Khác	2.937.775.288	3.069.851.908
	7.438.627.710	6.473.679.507
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.986.083.660	8.128.100.283
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng (*)	8.299.091.521	8.360.566.273
Tiền thuê đất	31.138.071.984	31.504.074.071
Chi phí cải tạo, sửa chữa	19.032.590.711	17.666.650.374
Khác	2.116.700.331	2.273.893.005
	63.572.538.207	67.933.284.006

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	33.666.363.354	25.677.510.162
- Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng tại Trâu Quỳ, Gia Lâm	7.953.149.074	7.953.149.074
- Dự án mở rộng nhà kho Thanh Trì	25.713.214.280	17.724.361.088
Khác	1.585.510.333	1.103.427.000
	35.251.873.687	26.780.937.162

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	206.564.223.692	74.549.390.658	393.552.370.871	5.255.128.042	679.921.113.263
Mua mới	-	1.514.681.172	585.904.545	-	2.100.585.717
Thanh lý	-	-	4.196.026.153	-	4.196.026.153
Tại ngày 31/03/2026	206.564.223.692	76.064.071.830	389.942.249.263	5.255.128.042	677.825.672.827
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	121.778.648.876	64.489.649.055	279.807.190.854	4.603.481.458	470.678.970.243
Khấu hao	2.370.677.124	825.093.771	7.696.993.194	49.913.097	10.942.677.186
Thanh lý	-	-	4.196.026.153	-	4.196.026.153
Tại ngày 31/03/2026	124.149.326.000	65.314.742.826	283.308.157.895	4.653.394.555	477.425.621.276
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	84.785.574.816	10.059.741.603	113.745.180.017	651.646.584	209.242.143.020
Tại ngày 31/03/2026	82.414.897.692	10.749.329.004	106.634.091.368	601.733.487	200.400.051.551

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	3.010.938.520	3.010.938.520
Tại ngày 31/03/2026	3.010.938.520	3.010.938.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	156.819.720	156.819.720
Khấu hao trong kỳ	94.091.835	94.091.835
Tại ngày 31/03/2026	250.911.555	250.911.555
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	2.854.118.800	2.854.118.800
Tại ngày 31/03/2026	2.760.026.965	2.760.026.965

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	47.638.971.227	10.877.199.421	58.516.170.648
Mua trong năm	-	77.000.000	77.000.000
Tại ngày 31/03/2026	47.638.971.227	10.954.199.421	58.593.170.648
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	15.752.815.224	10.060.364.222	25.813.179.446
Khấu hao trong năm	245.739.843	114.938.100	360.677.943
Tại ngày 31/03/2026	15.998.555.067	10.175.302.322	26.173.857.389
Tại ngày 01/01/2026	31.886.156.003	816.835.199	32.702.991.202
Tại ngày 31/03/2026	31.640.416.160	778.897.099	32.419.313.259

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
13. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	8.729.872.169	8.729.872.169	10.815.971.229	10.815.971.229
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	10.908.933.178	10.908.933.178	9.216.083.502	9.216.083.502
Công ty TNHH Hà Thịnh	7.537.140.464	7.537.140.464	11.466.547.041	11.466.547.041
Công ty cổ phần Thương mại - vận tải Thủy Anh	1.673.153.599	1.673.153.599	1.550.862.129	1.550.862.129
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Đông bắc	5.696.632.319	5.696.632.319	7.880.046.847	7.880.046.847
Công ty TNHH Hoàng Gia BN	8.182.614.168	8.182.614.168	12.362.570.586	12.362.570.586
Phải trả các đối tượng khác	155.950.759.687	155.950.759.687	175.693.783.374	175.693.783.374
Trong đó, phải trả bên liên quan	198.679.105.584	198.679.105.584	228.985.864.708	228.985.864.708
Thuyết minh 30	74.733.320	74.733.320	21.187.440	21.187.440

	01/01/2026		Phát sinh		31/03/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
Ngắn hạn						
Thuế giá trị gia tăng	-	775.765.763	4.715.775.437	6.176.778.486	-	2.236.768.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.538.980.663	3.543.312.323	2.628.820.284	-	2.624.488.624
Thuế thu nhập cá nhân	-	827.657.704	4.070.622.808	3.554.307.605	2.031.325	313.373.826
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	8.315.744	1.793.073.894	6.236.807	1.790.994.957
Các loại thuế khác	-	-	167.245.089	167.245.089	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	153.732.883	153.790.925	58.042	-	-
	-	5.296.137.013	12.659.062.326	14.320.283.400	8.268.132	6.965.626.219

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	67.467.197
Giá vốn tương ứng phần doanh thu chờ xác nhận của khách hàng	42.172.653.316	28.907.024.078
Các khoản trích trước khác	61.546.228	215.831.774
	<u>42.234.199.544</u>	<u>29.190.323.049</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	<u>135.616.796</u>	<u>-</u>

16. Phải trả khác

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.670.098.706	638.082.941
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.129.482.494	4.424.285.196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.869.547.512	5.143.010.088
	<u>12.669.128.712</u>	<u>10.205.378.225</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.215.480.785	6.191.980.785
	<u>7.215.480.785</u>	<u>6.191.980.785</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	<u>9.000.000</u>	<u>9.000.000</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Phát sinh		31/03/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
					Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	81.470.878.032	81.470.878.032	77.895.022.176	57.535.276.674	101.830.623.534	101.830.623.534
Ngân hàng TMCP Quân Đội	12.367.453.874	12.367.453.874	12.003.052.290	-	24.370.506.164	24.370.506.164
+ Công ty Cổ phần Vinafco	12.367.453.874	12.367.453.874	12.003.052.290	-	24.370.506.164	24.370.506.164
Ngân hàng TMCP Công thương VN	69.103.424.158	69.103.424.158	65.891.969.886	57.535.276.674	77.460.117.370	77.460.117.370
+ Công ty Cổ phần Vinafco	39.558.578.281	39.558.578.281	54.037.545.860	39.558.578.281	54.037.545.860	54.037.545.860
+ Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	29.544.845.877	29.544.845.877	11.854.424.026	17.976.698.393	23.422.571.510	23.422.571.510
Vay dài hạn đến hạn trả	9.615.764.032	16.550.758.064	1.230.079.608	2.485.463.900	8.360.379.740	8.360.379.740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	6.934.994.032	6.934.994.032	1.230.079.608	2.038.668.900	6.126.404.740	4.900.398.040
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.014.675.600	2.014.675.600	-	788.668.900	1.226.006.700	1.226.006.700
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	4.920.318.432	4.920.318.432	1.230.079.608	1.250.000.000	4.900.398.040	4.900.398.040
Ngân hàng TMCP Công thương VN	2.680.770.000	2.680.770.000	-	446.795.000	2.233.975.000	2.233.975.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.680.770.000	2.680.770.000	-	446.795.000	2.233.975.000	2.233.975.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	446.950.008	446.950.008	-	111.737.502	335.212.506	335.212.506
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaillease	446.950.008	446.950.008	-	111.737.502	335.212.506	335.212.506
+ Công ty Cổ phần Vinafco	446.950.008	446.950.008	-	111.737.502	335.212.506	335.212.506
	91.533.592.072	98.468.586.104	79.125.101.784	60.132.478.076	110.526.215.780	110.526.215.780

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	50.322.979.660	50.322.979.660	50.322.979.660	50.322.979.660	991.953.000	2.485.463.900	48.829.468.760	48.829.468.760	48.829.468.760	48.829.468.760	48.829.468.760
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	28.363.855.560	28.363.855.560	28.363.855.560	28.363.855.560	-	2.038.668.900	26.325.186.660	26.325.186.660	26.325.186.660	26.325.186.660	26.325.186.660
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3.762.263.400	3.762.263.400	3.762.263.400	3.762.263.400	-	788.668.900	2.973.594.500	2.973.594.500	2.973.594.500	2.973.594.500	2.973.594.500
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	24.601.592.160	24.601.592.160	24.601.592.160	24.601.592.160	-	1.250.000.000	23.351.592.160	23.351.592.160	23.351.592.160	23.351.592.160	23.351.592.160
Ngân hàng TMCP Công thương VN	21.959.124.100	21.959.124.100	21.959.124.100	21.959.124.100	991.953.000	446.795.000	22.504.282.100	22.504.282.100	22.504.282.100	22.504.282.100	22.504.282.100
+ Công ty Cổ phần Vinafco	21.959.124.100	21.959.124.100	21.959.124.100	21.959.124.100	991.953.000	446.795.000	22.504.282.100	22.504.282.100	22.504.282.100	22.504.282.100	22.504.282.100
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.085.766.664	2.085.766.664	2.085.766.664	2.085.766.664	-	111.737.502	1.974.029.162	1.974.029.162	1.974.029.162	1.974.029.162	1.974.029.162
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	2.085.766.664	2.085.766.664	2.085.766.664	2.085.766.664	-	111.737.502	1.974.029.162	1.974.029.162	1.974.029.162	1.974.029.162	1.974.029.162
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.085.766.664	2.085.766.664	2.085.766.664	2.085.766.664	-	111.737.502	1.974.029.162	1.974.029.162	1.974.029.162	1.974.029.162	1.974.029.162
	52.408.746.324	52.408.746.324	52.408.746.324	52.408.746.324	991.953.000	2.597.201.402	50.803.497.922	50.803.497.922	50.803.497.922	50.803.497.922	50.803.497.922
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	10.062.714.040	10.062.714.040	16.997.708.072	16.997.708.072			8.695.592.246	8.695.592.246	8.695.592.246	8.695.592.246	8.695.592.246
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	42.346.032.284	42.346.032.284	35.411.038.252	35.411.038.252			42.107.905.676	42.107.905.676	42.107.905.676	42.107.905.676	42.107.905.676

STT	Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/03/2026:	Mục đích sử dụng vốn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/03/2026 (VND)		
1	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT320-VINAFCO ký ngày 16/07/2025 và Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT320-VFC-TS ký ngày 29/04/2025	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	4,7%-4,8%	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 324323.25.002.1212888.TD ký ngày 17/10/2025	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,70%	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco
3	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay dài hạn - Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC-SMR - Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC - Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC-NHA	- Đầu tư mua 14 somi romooc - Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo - Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	5,60%	- Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc - Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo; - Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

STT	Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/03/2026 (tiếp theo):	Số dư gốc vay tại 31/03/2026 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Vay dài hạn Hợp đồng vay - Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021 - Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021 - Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021 - Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022 - Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTĐ ngày 19/10/2023 - Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTĐ ngày 15/11/2024 - Hợp đồng tín dụng số 01/2025/15575413/HĐTĐ ngày 22/10/2025	26.325.186.660	Đầu tư mua tài sản cố định	6,11% - 7,8%	Tài sản đảm bảo - Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC - Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC - Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC - Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong. - Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH - Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc. - Tài sản hình thành từ vốn vay là 525 Container
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease Hợp đồng cho thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/25	1.974.029.162	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	7,60%	Ký quỹ 5% giá trị tổng tài sản

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	273.002.534.310	(1.729.495.242)	35.086.778.596	715.755.468.169
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	8.647.687.293	-	798.827.023	9.446.514.316
Tại ngày 31/03/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	281.650.221.603	(1.729.495.242)	35.885.605.619	725.201.982.485
Tại ngày 01/01/2026	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	254.646.165.844	(1.729.495.242)	36.379.774.584	662.312.321.107
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	5.360.697.051	-	1.117.919.833	6.478.616.884
Tại ngày 31/03/2026	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	260.006.862.895	(1.729.495.242)	39.947.694.417	671.240.937.991

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,11	13.960.010.000	4,11
	340.000.000.000	100	340.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	375.195.769.594	285.045.558.393	375.195.769.594	285.045.558.393
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	329.252.437.496	254.112.268.978	329.252.437.496	254.112.268.978
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	45.943.332.098	30.933.289.415	45.943.332.098	30.933.289.415
Doanh thu thuần	375.195.769.594	285.045.558.393	375.195.769.594	285.045.558.393
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 30)	135.235.518	252.334.999	135.235.518	252.334.999

20. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	313.429.201.400	233.611.053.796	313.429.201.400	233.611.053.796
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	36.388.066.879	27.450.043.975	36.388.066.879	27.450.043.975
	349.817.268.279	261.061.097.771	349.817.268.279	261.061.097.771

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.235.417.055	4.866.322.913	5.235.417.055	4.866.322.913
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.011.436	32.460.976	17.011.436	32.460.976
	5.252.428.491	4.898.783.889	5.252.428.491	4.898.783.889

22. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.133.880.083	569.598.887	2.133.880.083	569.598.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.002.388	49.920.288	15.002.388	49.920.288
	2.148.882.471	619.519.175	2.148.882.471	619.519.175

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.479.617.078	11.888.395.766	15.479.617.078	11.888.395.766
Chi phí vật liệu quản lý	304.403.542	261.680.411	304.403.542	261.680.411
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	26.665.265	24.420.218	26.665.265	24.420.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.656.873	299.273.664	370.656.873	299.273.664
Thuế phí và lệ phí	15.875.478	41.500.000	15.875.478	41.500.000
Chi phí dự phòng	(1.019.354)	-	(1.019.354)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.916.130.957	1.921.270.147	2.916.130.957	1.921.270.147
Chi phí bằng tiền khác	829.695.968	1.290.317.591	829.695.968	1.290.317.591
	19.942.025.807	15.726.857.797	19.942.025.807	15.726.857.797

24. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	715.833.985	354.545.455	715.833.985	354.545.455
Thu nhập khác	291.423.626	435.964.423	291.423.626	435.964.423
	1.007.257.611	790.509.878	1.007.257.611	790.509.878

25. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản truy thu và phạt chậm nộp thuế	8.355.055	53.427.148	8.355.055	53.427.148
Chi phí khác	431.486.916	1.181.609.622	431.486.916	1.181.609.622
	439.841.971	1.235.036.770	439.841.971	1.235.036.770

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trí, Thành phố Hà Nội

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	36.823.742	-	36.823.742
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.628.820.284	2.609.002.589	2.628.820.284	2.609.002.589
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	181.366.316	223.850.334	181.366.316	223.850.334
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	4.331.660	-	4.331.660	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	-	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	70.468.969	58.806.687	70.468.969	58.806.687
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	9.975.236	9.394.223	9.975.236	9.394.223
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	99.574.906	252.078.929	99.574.906	252.078.929
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2.048.862.372	2.061.849.982	2.048.862.372	2.061.849.982
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	-	3.022.434	-	3.022.434
- Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	214.240.825	-	214.240.825	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.628.820.284	2.645.826.331	2.628.820.284	2.645.826.331

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.145.867.489	38.442.843.051	41.145.867.489	38.442.843.051
Chi phí nhân công	49.104.763.171	39.253.597.378	49.104.763.171	39.253.597.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.397.446.964	9.317.931.181	11.397.446.964	9.317.931.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.089.156.263	185.248.475.803	263.089.156.263	185.248.475.803
Chi phí khác bằng tiền	5.275.928.157	4.598.860.675	5.275.928.157	4.598.860.675
	370.013.162.044	276.861.708.088	370.013.162.044	276.861.708.088

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.360.697.051	8.647.687.293
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	5.360.697.051	8.647.687.293
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	159	256

29. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu. Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 90,12% vốn) vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thể ước tính hết được các chi phí phát sinh mà Công ty phải gánh chịu (nếu có) do còn tùy thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp với các bên có liên quan.

30. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ gián tiếp
Công ty TNHH vận tải ASG	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty cổ phần logistics Vietair	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan thành viên HĐQT
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	Công ty liên quan của công ty mẹ
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	135.235.518	252.334.999
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	25.518.519	37.000.000
Công ty TNHH vận tải ASG	16.920.000	57.250.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	92.796.999	158.084.999
Mua dịch vụ	1.239.926.743	238.102.328
Công ty TNHH vận tải ASG	3.938.000	-
Công ty cổ phần logistics Vietair	892.970.613	-
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	343.018.130	238.102.328

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	74.733.320	21.187.440
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	27.560.000	-
Công ty TNHH vận tải ASG	18.273.600	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	28.899.720	21.187.440
Phải trả cho người bán ngắn hạn	2.125.204.189	1.409.904.372
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	4.253.040	-
Công ty cổ phần logistics Vietair	881.157.709	128.825.832
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	223.993.440	265.278.540
Ứng trước cho người bán	516.900.000	516.900.000
Công ty cổ phần Logistics ASG	498.900.000	498.900.000
Phải trả khác ngắn hạn	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	135.616.796	-
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	135.616.796	-

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026